

Số: /GPMT-UBND Lai Châu, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 12/CV-TĐ86 ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Công ty Cổ phần phát triển thủy điện 86 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường và giải trình nội dung chỉnh sửa của cơ sở Thủy điện Nậm Pạc 1A;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 422/TTr-STNMT ngày 28 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần phát triển thủy điện 86, địa chỉ tại số nhà 60, đường Chu Văn An, tổ 1, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở công trình thủy điện Nậm Pạc 1A, địa chỉ tại xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công trình thủy điện Nậm Pạc 1A.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6200098152, do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Lai Châu cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 5 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 6200098152.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện (thủy điện).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở: 165.703,5 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 6,2 MW (02 tổ máy).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần phát triển thủy điện 86

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần phát triển thủy điện 86 có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy

phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép môi trường: **10 năm.**

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034)

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ tổ chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của cơ sở; kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công ty Cổ phần phát triển thủy điện 86;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Phong Thổ;
- UBND xã Sin Suối Hồ;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V1, CB, HCC;
- Lưu: VT, Kt4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-UBND ngày... tháng....năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

Nước thải sinh hoạt (Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh nước qua bể tự hoại và nước thải sinh hoạt từ hoạt động nấu nướng, tắm giặt của công nhân).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Nậm Pạc thuộc bản Chung Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

2.2. Vị trí xả nước thải: Nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại và nước thải sinh hoạt từ hoạt động nấu nướng, tắm giặt của công nhân qua bể xử lý sinh học được xả ra kênh xả hạ lưu của nhà máy, sau đó thải ra nguồn tiếp nhận suối Nậm Pạc tại bản Chung Hồ, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m): 2490785; Y(m): 553992.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103⁰, múi chiều 3⁰)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 0,9m³/ngày.đêm (24 giờ), trong đó:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động nấu nướng, tắm giặt của công nhân với lưu lượng phát sinh 0,63 m³/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh (nước đen) của nhà máy với lượng thải 0,27m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

Toàn bộ nước thải sinh hoạt bao gồm: Nước thải từ khu vệ sinh, sau khi được xử lý qua bể tự hoại và nước thải từ hoạt động nấu nướng, tắm giặt sẽ được dẫn về bể xử lý sinh học sau đó thoát ra ngoài nguồn tiếp nhận suối Nậm Pạc; phương thức xả thải tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT – cột B với hệ số K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không áp dụng	Không áp dụng
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	12		
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	12		
7	NNitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	60		
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải từ hoạt động nấu nướng, tắm giặt theo đường ống dẫn gom nhập cùng nước thải từ khu nhà vệ sinh.

- Nước thải từ khu nhà vệ sinh: Nước xí tiêu từ các buồng vệ sinh được dẫn theo các đường ống nhánh gom về đường ống chính nối xuống bể tự hoại đặt ngầm dưới nhà vệ sinh để xử lý, sau khi qua bể tự hoại nước thải tự chảy theo đường ống dẫn vào hố gom nhập cùng nước thải từ khu nhà bếp; nước từ bồn rửa tay, nước tắm giặt qua chần rác theo các đường ống nhánh gom về đường ống chính dẫn vào hố gom nhập cùng với nước xí tiêu và nước thải từ khu nhà bếp.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi qua hố gom tự chảy theo đường ống về bể sinh học, qua bể khử trùng, sau đó theo kênh xả hạ lưu nhà máy thoát ra nguồn tiếp nhận là suối Nậm Pạc.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

1.2.1.1. Bể tự hoại 3 ngăn

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước xí tiêu → Bể tự hoại 3 ngăn (Ngăn

chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc) → Hồ gom.

- Số lượng: 01 bể (tại khu nhà quản lý vận hành).

- Dung tích: 4,5 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

1.2.1.2. Bể xử lý sinh học

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ hồ gom → Bể xử lý bằng thực vật thủy sinh (ngăn thứ nhất) → Bể khử trùng (ngăn thứ 2).

- Số lượng: 01 bể (tại khu nhà quản lý vận hành).

- Dung tích: 7,0 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu sử dụng là thực vật thủy sinh, vi sinh vật tại ngăn thứ nhất; chất khử trùng tại ngăn thứ hai.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải giám sát tự động, liên tục đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Vận hành các bể xử lý nước thải sinh hoạt theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế; kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của các bể xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 01 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp (có thể vận hành thử nghiệm muộn hơn trong trường hợp khối lượng nước phát sinh không đảm bảo công suất vận hành thử nghiệm).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại khu Nhà quản lý vận hành.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Vị trí lấy mẫu đầu ra: Tại điểm xả nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, sau bể xử lý sinh học.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải) và nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của chủ dự án.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy

phép này ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành của cơ sở.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần phát triển thủy điện 86 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải./.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND ngày...tháng....năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****1. Nguồn phát sinh khí thải**

Khí thải từ máy phát điện dự phòng tại khu vực nhà máy.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Khí thải từ máy phát điện dự phòng tại khu vực nhà máy, tọa độ vị trí xả thải: X (m) = 2490769; Y(m) = 554035 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103°, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (chỉ xả thải khi máy phát điện dự phòng hoạt động).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 1, K_v=1,4), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT(CộtB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	280	Không quy định bắt buộc thực hiện	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	CO	mg/Nm ³	1.400		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1.190		
4	SO ₂	mg/Nm ³	700		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Khí thải từ máy phát điện dự phòng tại khu vực nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tuy nhiên,

phải đảm bảo chỉ sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch) trong mọi trường hợp.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Không có.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm do không có công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Xả bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Công ty Cổ phần phát triển thủy điện 86 chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND ngày.....tháng.....năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực đặt 02 tổ máy phát điện.
- Nguồn số 02: Thủy năng của dòng chảy sau tuabin tại khu vực nhà máy.
- Nguồn số 03: Tủ máy phát điện dự phòng tại khu vực điều hành của nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Khu vực nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1A, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

- Nguồn số 01: toạ độ đại diện. X(m) = 2490768 Y(m) = 554041
- Nguồn số 02: toạ độ đại diện: X(m) = 2490779 Y(m) = 554028
- Nguồn số 03: toạ độ đại diện: X (m)= 2490769 Y(m) = 554035

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103° , múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không áp dụng	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không áp dụng	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung nằm trong không gian của cơ sở, cách xa khu dân cư nên không yêu cầu công trình giảm thiểu.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung (Nguồn số 1 và Nguồn số 3) phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND ngày.....tháng.....năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng phát sinh chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên dự kiến

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải có bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	10
2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	10
Tổng số lượng			20

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Khoảng 05 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 6,3 kg/ngày.

1.4. Rác thải từ thượng nguồn trôi về hồ chứa: Khoảng 5.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy có nắp đậy, dán nhãn theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý:

+ Diện tích: Diện tích kho 09 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho kín, xung quanh vây tôn, mái lợp tôn cách nhiệt, nền xi măng đảm bảo khô thoáng, có biển báo khu vực chứa chất thải nguy hại, có bố trí thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không có.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa riêng. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được định kỳ thuê đơn vị đủ năng lực hút bằng xe chuyên dụng và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa, sọt rác tại khu văn phòng làm việc, nhà bếp, phòng ở và khu đường nội bộ.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ rác thải từ thượng nguồn trôi về hồ chứa

2.4.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí lưới chắn rác và gầu vớt rác trục vớt lên và tiến hành phân loại để xử lý.

2.4.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Chất thải rắn sinh hoạt, nhựa, kim loại, chất thải từ thượng nguồn về hồ chứa.

- Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Khoảng 7.300 kg/năm.

- Công suất (tấn/năm): Khoảng 7,3 tấn/năm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Theo dõi thường xuyên đập dâng, hồ chứa và hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ, vùng hạ du hồ chứa trong quá trình vận hành Thủy điện Nậm Pạc 1A; thường xuyên kiểm tra, giám sát xói lở dọc hai bờ suối Nậm Pạc trong quá trình vận hành để kịp thời khắc phục các tác động tiêu cực do sạt lở gây ra.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND ngày.....tháng....năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. Thu gom, quản lý, xử lý rác, cành, rễ cây trôi từ thượng nguồn về hồ chứa đảm bảo quy định và vệ sinh môi trường.

2. Duy trì dòng chảy tối thiểu theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và theo quy định tại Thông tư 64/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng.

3. Thực hiện giám sát các thông số thủy văn phục vụ cho việc vận hành xả lũ; thường xuyên theo dõi hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa để có phương án ứng phó sự cố trong quá trình vận hành.

4. Thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về an toàn đập, hồ chứa nước.

5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi

này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.